

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả giám sát Việc triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Điện Biên từ năm 2012 đến năm 2014**

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP, ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tại 61 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 18/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Điện Biên về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 267/NQ-HĐND ngày 30/12/2011 của HĐND tỉnh phê duyệt Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

Thực hiện Nghị quyết số 328/NQ-HĐND, ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh Điện Biên về Chương trình giám sát của HĐND tỉnh năm 2014, từ ngày 16/11 đến ngày 26/11/2014, Thường trực HĐND tỉnh đã tiến hành giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Điện Biên từ năm 2012 đến năm 2014. Tham gia Đoàn giám sát của Thường trực HĐND tỉnh có đại diện các Ban của HĐND tỉnh, lãnh đạo các Sở, Ngành: Mặt trận Tổ quốc; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động-TBXH, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục & Đào tạo, Ngân hàng CSXH tỉnh. Đoàn giám sát của Thường trực HĐND tỉnh đã tiến hành giám sát trực tiếp tại 7 huyện, 14 xã và 4 Sở, ngành tỉnh và làm việc với UBND tỉnh, Ban chỉ đạo chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh và giám sát thông qua báo cáo của 3 huyện, thị xã, thành phố, Thường trực HĐND tỉnh báo cáo kết quả giám sát thực hiện chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh từ năm 2012 - 2014 như sau:

#### **A. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN**

##### **I. THUẬN LỢI**

- Trong những năm vừa qua, công tác giảm nghèo nhanh và bền vững luôn được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm thông qua việc ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm giải quyết các nguyên nhân của đói nghèo, các nhu cầu thiết yếu của người nghèo bao gồm: các chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và nâng cao đời sống cho hộ nghèo; các chính sách hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ trực tiếp về

đời sống cho các hộ nghèo là động lực và cơ hội cho các địa phương, các hộ nghèo phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo.

- Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật, văn bản quy định cụ thể chính sách về giảm nghèo trong từng lĩnh vực, từng đối tượng; hướng dẫn cơ chế thực hiện, quy trình, thủ tục để thực hiện Chương trình giảm nghèo; hướng dẫn kiện toàn công tác điều hành Chương trình giảm nghèo từ TW đến cơ sở, tạo sự thống nhất, thông suốt trong chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình từ tỉnh đến cơ sở.

- Cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở ban hành nhiều nghị quyết, quyết định để cụ thể hóa nghị quyết của tỉnh phù hợp với điều kiện của địa phương, cơ sở; bước đầu thu hút được sự quan tâm, hỗ trợ của một số doanh nghiệp, tổ chức và sự đồng tình, ủng hộ của các tầng lớp nhân dân hưởng ứng, tham gia thực hiện chương trình của tỉnh.

## **II. KHÓ KHĂN**

- Điểm xuất phát về kinh tế của tỉnh thấp, phương thức, tập quán sản xuất ở một số vùng thấp và lạc hậu; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh còn yếu kém, chưa đồng bộ; trình độ dân trí còn hạn chế; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao. Tình trạng di cư tự do, tuyên truyền đạo trái pháp luật vẫn còn diễn ra; tỷ lệ người nghiện, nhiễm HIV/AIDS còn cao...

- Năng lực chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện ở một số địa phương, cơ sở còn một số mặt hạn chế; trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một số cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu công việc; một bộ phận nhân dân còn có tư tưởng trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

- Nguồn vốn thực hiện chương trình không đáp ứng được nhu cầu, còn gặp nhiều khó khăn, chủ yếu phụ thuộc nguồn lực do trung ương phân bổ; nguồn lực huy động tại địa phương, doanh nghiệp còn ít.

## **B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO NHANH VÀ BỀN VỮNG TỪ NĂM 2012 - 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

### **I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đã được Cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội quan tâm, thực hiện thường xuyên và có sự phối kết hợp chặt chẽ, đồng bộ của các ngành, các cấp từ tỉnh đến cơ sở**

- Thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 đến năm 2020, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh đã ban hành nghị quyết về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2011- 2015, định hướng đến năm 2020; xác định chỉ tiêu giảm nghèo trong nghị quyết phát triển kinh tế- xã hội hàng năm của tỉnh.

- Trên cơ sở chủ trương của Tỉnh ủy, nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, thực hiện: Quyết định phê duyệt Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011- 2015, định

hướng đến năm 2020; kiện toàn Ban chỉ đạo tỉnh; phân công nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị giúp xã khó khăn trên địa bàn tỉnh đến năm 2015; chỉ đạo công tác điều tra, rà soát hộ nghèo hàng năm; quyết định cụ thể một số chính sách hỗ trợ sản xuất và đời sống thuộc thẩm quyền; tăng cường công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Chương trình giảm nghèo trên địa bàn các huyện, nhất là ở các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao.

- Đối với cấp huyện: Cấp ủy Đảng và HĐND đã ban hành nghị quyết chuyên đề về giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn; phát huy trách nhiệm của Cấp ủy, chính quyền, các phòng ban, đoàn thể trong việc triển khai, thực hiện Chương trình; huy động mọi nguồn lực cho thực hiện các mục tiêu của chương trình; một số huyện, xã có biện pháp khuyến khích, vận động người nghèo tự nguyện đăng ký thoát nghèo. Một số huyện đã phân công Cấp ủy viên trực tiếp phụ trách giúp đỡ các xã nghèo.

- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể các cấp đã tăng cường công tác tuyên truyền, vận động hội viên đẩy mạnh phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo; quan tâm chỉ đạo, xây dựng được các mô hình giảm nghèo đối với hội viên; tạo điều kiện cho hội viên được vay vốn để phát triển sản xuất. Đặc biệt Ủy ban MTTQ đã tăng cường vận động, xây dựng “Quỹ vì người nghèo” và tổ chức thực hiện với quy mô rộng, đem lại hiệu quả thiết thực.

**2. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đã được chú trọng.** Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo các cấp đã phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông của tỉnh xây dựng các tin, bài, ảnh, phóng sự để tuyên truyền, phổ biến trên phương tiện thông tin đại chúng; biên soạn in ấn tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền về các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình giảm nghèo; một số huyện đã chỉ đạo hoạt động tuyên truyền gắn với sinh hoạt của thôn, bản. Sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thông qua các cuộc vận động, xây dựng mô hình thí điểm ở cơ sở tác động làm thay đổi nhận thức, trách nhiệm của người dân đối với công tác giảm nghèo.

**3. Việc thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo đến cuối năm 2014 đạt kết quả tích cực, nhiều chỉ tiêu cụ thể thuộc Chương trình giảm nghèo của tỉnh cơ bản đạt mục tiêu nghị quyết của HĐND tỉnh; kết quả giảm nghèo thực hiện đạt mục tiêu tại các huyện**

Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh đã giảm từ 45,28% năm 2011 xuống 31,49% năm 2014 (bình quân mỗi năm giảm 4,59%); tỉ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo giảm bình quân 5,67%/năm, vượt mục tiêu Nghị quyết của HĐND tỉnh đã đề ra.

Công tác đào tạo nghề được các địa phương quan tâm và thực hiện đạt chỉ tiêu theo nghị quyết HĐND tỉnh. Trong 3 năm, đã đào tạo nghề cho 22.915 lao động (trung bình hàng năm đào tạo được 7.600 /7.000 – 8.000 lao động; tỷ lệ lao động được đào tạo chiếm 41,27/44,8% đạt 92,12% chỉ tiêu giao.

Hàng năm đã giải quyết việc làm mới bình quân cho 8.465 lao động; tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 28,09% năm 2011 lên 33,9% năm 2014; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị từ 4,1% năm 2011 xuống còn 3,5% năm 2014.

**4. Hệ thống cơ sở hạ tầng: giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, điện, nước sinh hoạt đã có bước phát triển rõ rệt, thông qua việc đầu tư, lồng ghép các nguồn vốn của nhiều chương trình, dự án đã góp phần quan trọng, tạo thuận lợi và cải thiện điều kiện sống cho đông bào các dân tộc, trong đó có người nghèo nhất là trong việc đi lại, học hành, chăm sóc bảo vệ sức khỏe**

- Từ nhiều nguồn vốn khác nhau, các huyện đã tập trung đầu tư mở mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường đến trung tâm xã, đường liên xã, đường thôn, bản. Trong 3 năm đã hoàn thành mở mới 220 km đường ô tô, 125 km đường dân sinh; cải tạo, nâng cấp 390 km mặt đường; xây dựng 300 cầu bê tông cốt thép. Đến cuối năm 2014, toàn tỉnh có 128 xã, phường, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm, đạt 98,4% chỉ tiêu giao.

- Hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị trường học được tăng cường đầu tư thông qua nhiều nguồn vốn đã tạo điều kiện thuận lợi hơn trong học tập của con em các dân tộc, nâng cao chất lượng giáo dục của các địa phương và trong toàn tỉnh. Đến cuối năm 2014, đã có 4.151/7.088 phòng học được kiên cố hóa, đạt tỷ lệ 58,6/85% chỉ tiêu giao; 107/130 xã, phường, thị trấn và 06/10 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi mức độ hai, đạt tỷ lệ 82,3% chỉ tiêu giao; 130/130 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi; có 225/487 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 46,3/46% (vượt chỉ tiêu giao).

- Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư xây mới, nâng cấp và hiện đại hóa; chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng được nâng lên; nhân dân các dân tộc, đặc biệt là người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số đã được tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng ngay từ tuyến y tế cơ sở. Số giường bệnh toàn tỉnh tăng từ 1410 (năm 2012) lên 1.550 (năm 2014) tăng 140 giường; số lượt bệnh nhân khám, chữa bệnh tăng từ 937.798 lượt người (năm 2012) lên 960.000 lượt người (năm 2014).

- Hệ thống lưới điện đã được đầu tư mở rộng đến tận các thôn, bản khó khăn, biên giới, góp phần phát triển sản xuất, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân các dân tộc, đặc biệt là đối với người nghèo. Đến cuối năm 2014, toàn tỉnh có 128/130 xã, phường, thị trấn có điện; trên 81,91% số hộ dân được dùng điện (chỉ tiêu 80% ).

**5. Việc thực hiện các chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh đã được triển khai thực hiện rộng khắp, đồng bộ, đầy đủ, đúng quy định của Chính phủ và của tỉnh đã có tác dụng hỗ trợ, tạo điều kiện giúp cho nhiều hộ nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo**

### ***5.1. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung***

#### ***a. Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo***

- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã triển khai nghiêm túc các chương trình tín dụng theo quy định của pháp luật; trong 3 năm đã giải quyết cho vay vốn 41.455/105.000 lượt hộ vay vốn, đạt 39,4% kế hoạch; tổng doanh số cho vay: 1.021,34/1.240 tỷ đồng, đạt 82,3% kế hoạch, trong đó: 22.862 hộ nghèo vay

553,649 tỷ đồng; 5.400 hộ cận nghèo vay 150,3 tỷ đồng; 3.240 học sinh, sinh viên vay 65,356 tỷ đồng; 8.481 hộ vùng khó khăn vay 238,36 tỷ đồng; 93 người xuất khẩu lao động vay 2,64 tỷ đồng; 502 hộ nghèo làm nhà ở vay 4,01 tỷ đồng; 877 hộ dân tộc thiểu số vùng đặc biệt khó khăn vay 7,01 tỷ đồng. Tổng dư nợ là 1.617,2 tỷ đồng. Mức tăng trưởng dư nợ chính sách hàng năm trên 10%.

- Thủ tục cho vay đối với hộ nghèo đã thuận lợi, đơn giản hơn, thời gian, mức vay được nâng lên. 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh có điểm giao dịch của ngân hàng chính sách để thực hiện giải ngân vốn vay trực tiếp đến người nghèo và các đối tượng chính sách.

#### *b. Chính sách hỗ trợ về giáo dục - đào tạo*

Trong 3 năm, toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mầm non, hỗ trợ học sinh các trường phổ thông dân tộc bán trú với tổng kinh phí 713,588 tỷ đồng, 12.689 tấn gạo, cụ thể: Thực hiện hỗ trợ trẻ mầm non theo Quyết định số 239/QĐ-TTg và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg là 105,542 tỷ đồng; hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg là 380,797 tỷ đồng; hỗ trợ học sinh dân tộc ít người theo Quyết định số 2123/QĐ-TTg là 2,088 tỷ đồng; hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg là 42,566 tỷ đồng; hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg cho 94.233 học sinh với 12.688,9 tấn gạo. Thực hiện miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP là 182,6/437,82 tỷ đồng, đạt 41,7% kế hoạch vốn.

#### *c. Chính sách hỗ trợ về y tế*

Từ năm 2012 - 2014, toàn tỉnh đã thực hiện chính sách đóng và hỗ trợ đóng thẻ BHYT cho 1.021.412/1.670.000 lượt người nghèo, cận nghèo và các đối tượng xã hội khác, đạt 61,1% kế hoạch; tổng kinh phí thực hiện: 509,52/1.220 tỷ đồng, đạt 41,7% kế hoạch vốn giao cả giai đoạn 2011-2015. Ngành y tế đã tổ chức khám chữa bệnh cho 960.000 lượt người, tăng 2,4 lần so với năm 2012. Cơ sở vật chất, hạ tầng khám chữa bệnh của ngành y tế được đầu tư, nâng cấp và hiện đại hóa, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên; người nghèo, người dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng từ cơ sở nên giảm chi phí đi lại của người dân.

#### *d. Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo*

Trong 3 năm, toàn tỉnh đã hỗ trợ nhà ở cho 2.704 hộ, kinh phí hỗ trợ 56,17/249,57 tỷ đồng, đạt 22,5% tổng nguồn vốn giao. Trong đó: Hỗ trợ nhà ở cho 1.960/3.273 hộ theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg, đạt 59,88% kế hoạch; hỗ trợ làm nhà cho 653 hộ nghèo trị giá 9.806 triệu đồng từ nguồn Quỹ "Vì người nghèo"; hỗ trợ 16 hộ từ nguồn Quỹ Đền ơn đáp nghĩa của tỉnh.

#### *e. Dự án khuyến nông, khuyến lâm và hỗ trợ phát triển sản xuất*

Từ năm 2012 đến năm 2014 toàn tỉnh đã triển khai thực hiện 160 mô hình với kinh phí thực hiện được 24,90/82 tỷ đồng, đạt 30,36% kế hoạch vốn giao. Tổ

chức tập huấn, tham gia hội nghị đầu bờ về khuyến nông, khuyến lâm, chuyên giao kỹ thuật cho 17.392/32.000 lượt người, đạt 54,35% kế hoạch.

*f. Dự án dạy nghề cho lao động nông thôn*

Giai đoạn 2012-2014 đã tổ chức dạy nghề ngắn hạn cho 20.357/29.066 lao động, đạt 70,03% kế hoạch, kinh phí thực hiện 32,18/71,63 tỷ đồng, đạt 44,9% kế hoạch vốn của giai đoạn.

*g. Dự án hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ pháp lý*

Trong 3 triển khai dự án, toàn tỉnh đã duy trì 91 câu lạc bộ trợ giúp pháp lý; thực hiện tư vấn, trợ giúp giải quyết 4.395 vụ việc cho 4.599 lượt người; tổ chức trên 114 đợt trợ giúp pháp lý lưu động với 3.694 người tham dự. Tổ chức các đợt tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật lưu động tại xã cho hơn 2.000 lượt người tham dự với kinh phí 6,42/20,3 tỷ đồng, đạt 31,62% kế hoạch vốn.

*h. Dự án hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin*

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới với mục đích giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo hiệu quả, gương thoát nghèo... Toàn tỉnh đã tổ chức 06 lớp đào tạo, bồi dưỡng 251 học viên là cán bộ các Đài Truyền thanh và Truyền hình, cán bộ phụ trách văn hóa - thông tin và cán bộ phụ trách các trạm truyền thanh cơ sở. Xây dựng mới 12 đài truyền thanh cấp xã, nâng cấp 2 trạm phát lại truyền thanh truyền hình cấp xã. Tổ chức sản xuất các ấn phẩm truyền thông, thực hiện phát sóng tuyên truyền đến đồng bào miền núi, vùng sâu, đồng bào dân tộc.

**5.2. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù**

*a. Kết quả thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo nghị quyết 30a của Chính phủ*

Trong 3 năm, tổng số vốn Chương trình 30a ước đạt 507,709/1.566,23 tỷ đồng, đạt 32,41% kế hoạch vốn cả giai đoạn, cụ thể:

- Năm 2012, phân bổ 178,72 tỷ đồng cho 04 huyện Mường Nhé, Tủa Chùa, Điện Biên Đông, Mường Ảng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển 142,5 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 36,22 tỷ đồng;

- Năm 2013, phân bổ 168,675 tỷ đồng cho 05 huyện Mường Nhé, Tủa Chùa, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Nậm Pồ, trong đó: Vốn đầu tư phát triển 107,181 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 61,494 tỷ đồng;

- Năm 2014, phân bổ 160,314 tỷ đồng cho 05 huyện nghèo, trong đó: Vốn đầu tư phát triển 105,330 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 54,984 tỷ đồng.

*b. Kết quả thực hiện Chương trình 135 giai đoạn III (Dự án 2 của Đề án giảm nghèo)*

Trong 3 năm 2012-2014, ngân sách Nhà nước bố trí ước 310,978 tỷ đồng, trong đó: hỗ trợ phát triển sản xuất 31,4 tỷ đồng; hỗ trợ xây dựng hạ tầng thiết yếu 266,2 tỷ đồng; duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư 13,378 tỷ đồng.

Nguồn viện trợ của nước ngoài (EU, AILEN) cho các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135: 45,7 tỷ đồng.

*c. Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo*

Năm 2013, 2014 dự án thực hiện được 04 mô hình trên địa bàn huyện Điện Biên, Mường Chà, Tuần Giáo; năm 2014: 01 mô hình trên địa bàn huyện Mường Chà. Tổng kinh phí: 2,5 tỷ đồng; 771 hộ nghèo tham gia; đầu tư 133 con bò sinh sản cho 109 hộ nghèo và bước đầu đã thực hiện luân chuyển nuôi bò sinh sản giữa các hộ nghèo. Nguồn kinh phí giải ngân được 2,5/11 tỷ đồng, đạt 22,7% kế hoạch vốn; xây dựng và nhân rộng được 05/15 mô hình, đạt 33,33% kế hoạch. Đến nay dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo mới triển khai thực hiện trên địa bàn 5 xã của 3/10 huyện, thị xã, thành phố; nhìn chung hiệu quả đạt thấp.

**5.3. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo khác**

*a. Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm*

Trong 03 năm, toàn tỉnh đã triển khai 2.451 dự án vay vốn cho để giải quyết việc làm mới cho 3.626 lao động, doanh số cho vay đạt 81,52 tỷ đồng; đầu tư cơ sở vật chất Trung tâm Giới thiệu việc làm tỉnh 12,15 tỷ đồng; tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm cho 14.755 lượt người, trong đó có 335 lao động tìm được việc làm; làm thủ tục và đưa 193 lao động đi xuất khẩu lao động tại các thị trường Malaysia, Hàn quốc, Đài Loan, Nhật Bản. Tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình 53,867/99,485 tỷ đồng, đạt 51,1% kế hoạch vốn của giai đoạn đến 2015.

*b. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới*

10/10 huyện, thị xã, thành phố đã triển khai xây dựng và phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đến nay đã có 92/116 xã hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung, đạt 79,3% so với kế hoạch; 17/116 xã được phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới, đạt 14,6% so với kế hoạch; ngân sách cấp cho Chương trình MTQG nông thôn mới là 131,18/553 tỷ đồng, đạt 23,72% kế hoạch vốn giao, trong đó đã triển khai thực hiện 105,562/131,18 tỷ đồng, đạt 80,47%.

*c. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*

Tổng nguồn vốn đầu tư thực hiện chương trình trong toàn tỉnh là 59,77/169,77 tỷ đồng, đạt 35,2% kế hoạch vốn giao. Đến cuối năm 2014, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 74%; tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt khoảng 28%; tỷ lệ trường, lớp học mầm non, phổ thông ở nông thôn có đủ nước hợp vệ sinh và nhà vệ sinh được quản lý, sử dụng tốt đạt khoảng 76%.

*d. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*

Trong 3 năm (2012-2014) toàn tỉnh ước thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo đang cư trú tại vùng khó khăn cho 624.739 lượt người, với tổng kinh phí 60,714 tỷ đồng, trong đó: Muối iốt: cấp phát 2.806,8 tấn, kinh phí 15,47 tỷ đồng; giống cây trồng: 1.514 tấn, kinh phí 45.244 tỷ đồng.

*e. Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện*

Trong 3 năm (2012-2014) đã hỗ trợ tiền điện cho 128.012 lượt hộ nghèo với tổng kinh phí hỗ trợ 50,4 tỷ đồng (bình quân 16,8 tỷ đồng/năm).

*f. Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn II*

Từ năm 2012 - 2014, tỉnh đã triển khai thực hiện dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc, trong đó tỉnh được cấp nguồn vốn là 495/312 tỷ đồng, đạt 158,65% kế hoạch vốn, đến nay đã giải ngân 348.985/495.000 triệu đồng, đạt 70,5%, cụ thể: Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới 312,596/280 tỷ đồng, đạt 111,6% kế hoạch vốn; vốn đối ứng tỉnh là 36,389/32 tỷ đồng, đạt 113,7% kế hoạch vốn.

Trong 03 năm, tỉnh đã đầu tư xây dựng, bàn giao và đưa vào sử dụng 66 công trình; thực hiện 345 tiểu dự án về nâng cấp, sửa chữa, làm mới các đoạn đường thôn, bản với tổng chiều dài 150,4 km cho 10.448 hộ hưởng lợi; 18 tiểu dự án sửa chữa, làm mới công trình thủy lợi nhỏ; 46 tiểu dự án về nước sinh hoạt như làm mới, sửa chữa bể nước, đường ống dẫn nước... cho trên 2.060 hộ được hưởng lợi; 83 tiểu dự án mua sắm (loa đài, máy phát điện nước, tấm lợp... ) cho các thôn, bản. Tổ chức 271 lớp tập huấn và Hội thảo với 9.196 người tham dự.

*g. Các Dự án ổn định dân cư*

- Dự án hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg: Toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ 116 hộ di chuyển đến 03 điểm định canh, định cư tập trung; 77 hộ đến các điểm định canh, định cư xen ghép; đầu tư xây dựng 33 công trình tại các điểm định canh, định cư tập trung, 03 công trình tại các điểm định canh, định cư xen ghép với tổng nguồn vốn thực hiện đầu tư, hỗ trợ 49.229 triệu đồng.

- Đề án sắp xếp, ổn định dân cư gắn với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh huyện Mường Nhé: đã bố trí, sắp xếp ổn định cho 480 hộ để thành lập 13 bản mới, bố trí xen ghép và ổn định tại chỗ cho 06 bản (đạt tỷ lệ 28,9% số hộ, 40,43% số bản); Hiện đang bố trí, sắp xếp cho 23 bản còn lại đã được phê duyệt phương án. Đầu tư và bàn giao và đưa vào sử dụng 25 công trình, đạt 5,6% so với kế hoạch, trong đó có 07 công trình giao thông với tổng chiều dài 35,5 km, 06 công trình nước sinh hoạt phục vụ cho 2.751 người, 03 công trình thủy lợi phục vụ tưới cho 77 ha ruộng lúa, 06 công trình lớp học điểm bản, 02 công trình cầu, 01 công trình kè bảo vệ khu dân cư; đang thi công 21 công trình. Tổng kế hoạch giải ngân nguồn vốn trong đoạn 2012-2014 là 670,283/830 tỷ đồng, đạt 80,7% kế hoạch vốn giao.

- Dự án di dân, tái định cư thủy điện Sơn La: Đã hoàn thành di chuyển 4459/4.436 hộ, tăng 23 hộ so với Quyết định số 801/QĐ-TTg. Tổng số hộ được bố trí tại các khu, điểm tái định cư trên địa bàn là 4.327/4.423 hộ (giảm 96 hộ), tổng diện tích đất thu hồi 3.321,772 ha, tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư là 1.198.091 triệu đồng (đã giải ngân 1.006.648 triệu đồng, đạt 84,02%); đã cấp đất 6.082,78 ha.

## **6. Kết quả huy động nguồn lực cho chương trình**



Tổng nguồn lực huy động cho thực hiện mục tiêu giảm nghèo từ năm 2012 đến năm 2014 là 6.454,36 tỷ đồng/10.800,2 tỷ đồng đạt 59,76% so với kế hoạch giai đoạn 2011 – 2015 từ các nguồn vốn Trung ương, địa phương, nước ngoài tài trợ, các đơn vị doanh nghiệp và được đầu tư theo các chính sách, dự án đã được phê duyệt của chương trình, trong đó tỉnh đã phân bổ cho các địa phương kịp thời, tập trung ưu tiên triển khai đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và đạt một số kết quả nhất định.

## **C. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **I. ƯU ĐIỂM**

Sau 3 năm triển khai thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững theo chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh đã đạt kết quả tích cực. Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực đội ngũ cán bộ các cấp được nâng lên; Hạ tầng cơ sở trong các lĩnh vực, các địa phương được tăng cường và có sự cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh 3 năm đã giảm 13,79%, (từ 45,28% xuống còn 31,49%).

Kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo của tỉnh những năm vừa qua đã khẳng định quyết tâm chính trị của Đảng bộ, Chính quyền các cấp; sự tham gia tích cực, có hiệu quả của Ủy ban MTTQ, các ngành, đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp và sự nỗ lực của các hộ nghèo. Kết quả đó đã góp phần quan trọng vào thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, giữ ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh hàng năm của tỉnh, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, nhất là đối với hộ nghèo.

Hệ thống chính sách giảm nghèo do Chính phủ ban hành được bổ sung, hoàn thiện, bao phủ nhiều lĩnh vực, tác động nhiều chiều đối với cuộc sống của người nghèo, từ sản xuất kinh doanh đến giáo dục-đào tạo, y tế chăm sóc sức khỏe, nhà ở, nước sinh hoạt, trợ giúp pháp lý,... đã phát huy hiệu quả, tạo động lực để các hộ nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

## **II. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

### **1. Một số tồn tại, hạn chế**

#### **1.1. Công tác tổ chức triển khai thực hiện**

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai một số nhiệm vụ Nghị quyết số 04-/NQ/TU, Nghị quyết số 267/NQ-HĐND, Quyết định của UBND tỉnh còn chậm, chưa quyết liệt, có nội dung chưa kịp thời, chưa sâu sát, chưa có những giải pháp sáng tạo, đột phá. Việc lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện Nghị quyết 30a ở các huyện nghèo còn lúng túng, việc triển khai các chính sách hỗ trợ hộ nghèo gặp nhiều khó khăn.

- Công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của chương trình ở một số cơ sở còn hạn chế, hình thức; chưa xác định công tác này là nhiệm vụ trọng tâm. Sự phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành, đoàn thể và nhân dân chưa chặt chẽ. Một số thành viên Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, huyện thiếu chủ động kiểm tra, đôn đốc cấp cơ sở; hoạt động hình thức, kém hiệu quả. Đặc biệt, một số Ban chỉ đạo chương

trình ở các xã mới chia tách theo Nghị quyết 45/CP chưa được thành lập, chưa ban hành quy chế hoạt động nên việc phát hiện, đánh giá thực tiễn cơ sở và đề xuất tháo gỡ những khó khăn ở các khâu thực hiện chương trình còn rất hạn chế ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện chương trình. Một số Sở, ban, ngành được phân công giúp các xã đặc biệt khó khăn chưa tích cực nên kết quả thực hiện mục tiêu giúp các xã giảm nghèo còn hạn chế.

- Công tác điều tra, khảo sát xác định nhu cầu nghề cần đào tạo, việc dạy nghề gắn với việc làm còn hạn chế; cơ sở vật chất, thiết bị tại Trung tâm dạy nghề cấp huyện còn thiếu và chưa đồng bộ; chất lượng đào tạo một số nghề còn hạn chế; một bộ phận lao động sau học nghề chưa tìm được việc làm, mức thu nhập thấp và không ổn định. Công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở một số đơn vị cơ sở tổ chức thiếu chặt chẽ, chưa phản ánh khách quan, trung thực về mức sống, thu nhập, mặt khác bộ công cụ điều tra, rà soát hộ nghèo khá phức tạp, không phù hợp với trình độ cán bộ cơ sở nên kết quả rà soát hộ nghèo ở một số địa phương cao hơn thực tế.

- Công tác tham mưu cho tỉnh xây dựng và ban hành kế hoạch đầu tư, xác định nhu cầu và nguồn lực đầu tư cho các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo, dạy nghề cho lao động nông thôn, vốn vay giải quyết việc làm... của một số sở, ngành, địa phương chưa sát nên chưa đáp ứng so với yêu cầu thực tiễn. Tiến độ triển khai một số chương trình, dự án còn chậm; một số dự án phải tạm dừng do không tiếp tục bố trí vốn hỗ trợ; một số dự án đầu tư dàn trải, hiệu quả chưa cao.

### ***1.2. Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của chương trình***

- Qua giám sát cho thấy: Điều kiện sống của người nghèo tuy đã được cải thiện nhưng số người nghèo trên địa bàn toàn tỉnh chưa có điều kiện về nhà ở còn cao kể cả số mới tách hộ, tách hộ sớm; tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm ổn định còn thấp; việc thống kê giải quyết việc làm mới hàng năm còn nhiều bất cập. Thời gian sử dụng lao động nông thôn còn hạn chế và không bền vững. Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo nghị quyết của HĐND tỉnh tuy có giảm số hộ nghèo, nhưng tỷ lệ hộ cận nghèo tăng cao.

- Một số chỉ tiêu cụ thể của nghị quyết đạt thấp và khả năng không đạt so với kế hoạch đã đề ra như: Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm và đi lại được quanh năm; tỷ lệ phòng học kiên cố; 20% số xã cơ bản đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi mức độ hai; tỷ lệ lao động được đào tạo đạt thấp...

### ***1.3. Về thực hiện các chính sách, dự án của chương trình***

- Một số chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo còn bất cập, mức hỗ trợ chưa phù hợp nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung như chính sách hỗ trợ nhận khoán, chăm sóc bảo vệ rừng theo Nghị quyết 30a; mức hỗ trợ tiền ăn cho trẻ theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg; chính sách theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg; chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 74/2013/NĐ-CP...

- Đội ngũ giáo viên chưa đồng bộ về cơ cấu, thiếu giáo viên mầm non; các chương trình dự án đầu tư cho giáo dục còn hạn chế, chưa đồng bộ; chính sách ưu đãi cho giáo dục còn nhiều bất cập, không đồng bộ, khó triển khai trong thực tiễn.

- Việc triển khai thực hiện mô hình khuyến nông, khuyến lâm và hỗ trợ sản xuất chưa được quan tâm, nghiên cứu, đầu tư. Trong 3 năm, toàn tỉnh triển khai được 160 mô hình với nguồn kinh phí được giao thấp chưa tương xứng với mục tiêu chương trình đề ra; đối tượng là hộ nghèo được tham gia tập huấn, hội thảo về dự án này rất ít, đạt 54,35% kế hoạch; tiến độ thực hiện chậm so với kế hoạch đặt ra.

- Chỉ tiêu dạy nghề cho lao động nông thôn của chương trình đạt thấp hơn so với kế hoạch, tỉnh mới tập trung dạy nghề ngắn hạn, kinh phí thực hiện đạt thấp: 32,18/71,63 tỷ đồng, đạt 44,9% kế hoạch vốn của giai đoạn. Một số nghề phi nông nghiệp được tổ chức đào tạo cho lao động nông thôn không hiệu quả, đa phần lao động được học nghề phi nông nghiệp khó khăn trong tìm việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

- Kết quả triển khai xây dựng mô hình XDGN, chuyển giao khoa học kỹ thuật chậm (3 năm thực hiện 05 mô hình), nguồn kinh phí giải ngân thấp, chiếm 22,7% kế hoạch vốn; các cấp, các ngành chưa quan tâm đến việc triển khai, hiệu quả, khả năng nhân rộng của mô hình, chưa căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, chưa quan tâm, chủ động phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có của địa phương mình để phát triển kinh tế và nhân rộng, mới chỉ tập trung triển khai ở các vùng thuận lợi. Đến nay dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo mới triển khai thực hiện trên địa bàn 5 xã của 3/10 huyện, thị xã, thành phố.

- Tiến độ triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới còn chậm, đặc biệt việc lập và phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới chậm (17/116 xã được phê duyệt đề án nông thôn mới, đạt 14,6% kế hoạch); nguồn vốn cấp cho chương trình còn hạn chế, đạt 23,72% kế hoạch vốn giao.

- Một số mục tiêu của chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đạt thấp so với kế hoạch như: tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; tổng số hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; cấp nước cho các trường học; nguồn vốn đầu tư của Trung ương bố trí hàng năm cho chương trình hạn chế, chưa đáp ứng được so với nhu cầu.

- Nguồn lực dành cho chương trình XDGN còn hạn chế, chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách Trung ương, chưa huy động được tối đa các nguồn vốn khác trong cộng đồng và các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp. Việc giải ngân của chương trình chậm và không đủ như kế hoạch đã được phê duyệt, số kinh phí chưa được cấp theo kế hoạch còn khá nhiều. Nguồn vốn ngân sách do tăng thu, tiết kiệm chi chuyển cho Ngân hàng chính sách xã hội tạo lập nguồn vốn cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ thấp (Điện Biên: 9 tỷ đồng; Sơn La: 59 tỷ đồng; Lai Châu: 15 tỷ đồng).

- Một số cấp ủy, chính quyền địa phương, cơ sở chưa nhận thức đầy đủ về công tác XĐGN, các ngành, đoàn thể chưa có sự phối kết hợp chặt chẽ có tình trạng chông chéo trong quá trình thực hiện. Một số cán bộ cấp cơ sở chưa nắm chắc các chính sách giảm nghèo, chưa quan tâm đến công tác chỉ đạo, đánh giá mô hình xóa đói giảm nghèo trên địa bàn; Việc kiểm tra, đôn đốc thực hiện các nội dung của chương trình còn hạn chế... Qua giám sát thực tế cho thấy: tỷ lệ hộ nghèo ở một số địa phương có giảm nhưng chưa bền vững, mặt khác hộ cận nghèo lại gia tăng đáng kể (Mường Chà (53,5%), Mường Nhé (54,09%), Nậm Pồ (58,52%),....).

## **2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

### **2.1. Nguyên nhân khách quan**

- Là tỉnh miền núi, vùng cao, địa hình, thời tiết khắc nghiệt; điều kiện giao thông đi lại khó khăn; tập quán sản xuất và tư tưởng của một bộ phận người nghèo còn trông chờ vào Nhà nước, chưa có ý chí quyết tâm vượt nghèo nên hiệu quả của chương trình nhìn chung còn thấp.

- Nguồn vốn đầu tư bố trí cho chương trình còn chậm, không đồng bộ, chưa kịp thời; cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư còn dài dằng dặc, bất cập, chông chéo.

- Văn bản hướng dẫn thực hiện của các ngành liên quan đến một số dự án, chính sách thực hiện của chương trình còn chậm, sửa đổi, bổ sung nhiều lần nên ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ và hiệu quả thực hiện của chương trình.

### **2.2. Nguyên nhân chủ quan**

- Một số cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, thành viên Ban chỉ đạo các cấp nhận thức về tầm quan trọng công tác XĐGN còn hạn chế, một số nơi còn thụ động chờ sự hỗ trợ của tỉnh, chưa chủ động quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

- Một số nơi Ban chỉ đạo hoạt động kém hiệu quả, sự phối hợp thiếu chặt chẽ, thành viên Ban chỉ đạo XĐGN một số nơi thay đổi và chưa được quan tâm kiện toàn; công tác kiểm tra, giám sát, sơ tổng kết đánh giá hàng quý, 6 tháng, năm chưa được quan tâm; một số vấn đề khó khăn, vướng mắc ở cơ sở chậm được xem xét giải quyết. Trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác XĐGN ở cơ sở còn thiếu, yếu và nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

- Công tác điều tra, bình xét hộ nghèo, lập danh sách hộ nghèo tại các địa phương chưa được chú trọng, có nơi còn chậm, thiếu chính xác, không sát với thực tiễn gây bức xúc trong nhân dân; việc đánh giá, xác định tiêu chí hộ nghèo, cận nghèo theo bộ tiêu chí của Bộ LĐ, TB và XH ban hành để áp dụng thống nhất trong toàn quốc còn nhiều bất cập, khó khăn trong triển khai thực hiện. Việc quản lý cấp giấy chứng nhận hộ nghèo chưa được quan tâm thực hiện, nhiều địa phương không tổ chức thực hiện cấp giấy chứng nhận theo quy định. Công tác cấp phát thẻ BHYT cho người nghèo còn chậm, sai sót nhiều gây khó khăn cho người nghèo được thụ hưởng và các cơ sở y tế trong khám và chữa bệnh.

- Mức vay vốn hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác còn thấp, thời gian vay vốn ngắn.

- Một số hộ nghèo chưa có quyết tâm, ý chí vươn lên thoát nghèo, còn có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Có tình trạng một bộ phận tách hộ để được đưa vào diện hộ nghèo.

### **C. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

#### **I. ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ, BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG**

1. Chính phủ bổ sung kịp thời nguồn vốn hàng năm đảm bảo đúng, đủ định mức theo số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 đã được phê duyệt; xem xét bố trí vốn, tăng nguồn vốn đầu tư theo cả giai đoạn cho tỉnh đối với các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, chương trình bố trí dân cư theo quyết định số 1776/QĐ-TTg.

2. Tích hợp các chính sách đơn lẻ thành các hợp phần, các hoạt động trong chương trình giảm nghèo. Hệ thống chính sách đối với người nghèo đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong chương trình giảm nghèo.

3. Phân cấp và trao quyền cho các địa phương: Trung ương ban hành chính sách khung và giao ngân sách tổng thể trung hạn; cấp tỉnh quyết định các chính sách cụ thể, phương thức thực hiện và phân bổ ngân sách cho cấp huyện; cấp huyện quyết định các hoạt động hỗ trợ hoặc công trình được đầu tư trên cơ sở đề nghị của cấp xã, cộng đồng dân cư (theo hướng cơ chế hỗ trợ trọn gói và ưu tiên cấp xã làm chủ đầu tư).

4. Bổ sung kịp thời nguồn vốn hàng năm đảm bảo đúng, đủ định mức theo số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 đã được phê duyệt.

5. Đề nghị Trung ương điều chỉnh, nâng định mức hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg cho phù hợp với giá cả thị trường (khu vực II đề nghị 200.000 đồng/người/năm; khu vực III đề nghị 300.000 đồng/người/năm); nâng mức hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định số 85/QĐ-TTg lên 50% mức lương cơ bản đối với hỗ trợ tiền ăn, 20% mức lương cơ bản đối với hỗ trợ tiền nhà và chế độ cấp bù học phí đối với mầm non là 40.000đ/cháu/tháng.

6. Đề nghị Chính phủ xem xét, bố trí đủ nguồn kinh phí dành cho y tế theo tinh thần Nghị quyết số 18/2008/QH12, ngày 03/6/2008 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật XHH để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

7. Đề nghị Chính phủ xem xét tăng mức đầu tư vào kết cấu hạ tầng cơ sở; hỗ trợ vật chất cho người già, tàn tật, mồ côi...; nghiên cứu và quy định cụ thể thời gian hỗ trợ các chính sách cho hộ nghèo theo kỳ hạn tối đa không quá 05 năm tránh tình trạng người nghèo không muốn thoát nghèo và trông chờ, ỷ lại vào chính sách nhà nước.

8. Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế tiếp tục ưu tiên chỉ tiêu đào tạo theo địa chỉ loại hình bác sỹ, dược sỹ đại học, cử nhân y tế công cộng liên thông cho tỉnh Điện Biên.

9. Đề nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội sớm ban hành Thông tư hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên, dạy nghề, tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cấp huyện trên cơ sở sát nhập Trung tâm giáo dục thường xuyên và Trung tâm dạy nghề cấp huyện; xem xét điều chỉnh bộ công cụ điều tra hộ nghèo phù hợp với điều kiện thực tiễn các địa phương.

## II. ĐỐI VỚI HỖND - UBND TỈNH

1. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng hàng năm cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách do tăng thu, tiết kiệm chi chuyển cho Ngân hàng chính sách xã hội tạo lập nguồn vốn cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ.

2. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng sớm thành lập Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội huyện Nậm Pồ.

3. UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương sớm thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo XĐGN các cấp; chỉ đạo các ngành liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát huy nội lực của các tổ chức, vận động nhân dân tích cực tham gia thực hiện chương trình XĐGN; hàng năm sơ kết và tổng kết theo quy định... nhằm đánh giá kết quả thực hiện, tôn vinh, khen thưởng và biểu dương kịp thời những hộ gia đình, tập thể, cá nhân nỗ lực vươn lên XĐGN và tháo gỡ khó khăn của cơ sở; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; nghiên cứu, phát động cuộc vận động thi đua XĐGN trên địa bàn toàn tỉnh; làm tốt công tác điều tra cơ bản, thường xuyên rà soát hộ nghèo để kịp thời điều chỉnh đảm bảo đúng đối tượng thụ hưởng.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát của Thường trực HỖND tỉnh, kính trình HỖND tỉnh xem xét./.

### *Nơi nhận:*

- UB Về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HỖND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH; Đại biểu HỖND tỉnh;
- Các Ban HỖND tỉnh;
- Thành viên đoàn giám sát;
- TT HỖND, UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ VP Đoàn ĐBQH và HỖND tỉnh;
- Lưu: VT-CVHỖND *nh*

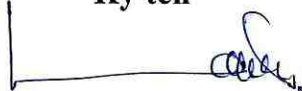


**TM. THƯỜNG TRỰC HỖND TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Giàng Thị Hoa*  
**Giàng Thị Hoa**

**PHIẾU TRÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN**

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh.

<b>1. Văn phòng Đoàn ĐBQH&amp;HĐND tỉnh trình duyệt văn bản:</b> <b>BÁO CÁO</b> - Trích yếu nội dung văn bản: Kết quả giám sát chương trình giảm nghèo. - Văn bản kèm theo:..... .....	
<b>2. Chuyên viên soạn thảo</b> <b>Nguyễn Quang Lâm</b>	
<b>3. Lãnh đạo phòng thẩm định</b>	Ngày 06 tháng 12 năm 2014 Ký tên 
<b>4. Ý kiến thẩm định của Lãnh đạo VP</b>	Ngày 6 tháng 12 năm 2014 Ký tên 
<b>5. Ý kiến của các Ban HĐND</b>	Ngày tháng năm 2014 Ký tên
<b>6. Ý kiến phê duyệt của Thường trực HĐND tỉnh</b>	Ngày 05 tháng 12 năm 2014 Ký tên 
<b>7. Số lượng bản in</b>	
<b>8. Văn bản chuyển đến các đơn vị, cá nhân</b>	
<b>9. Người gửi văn bản</b>	